

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ**

Số: 07/TCKT-CDV

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2017**

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II NĂM 2017

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		733,680,622,870	607,319,805,837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		123,403,139,778	27,132,690,994
1. Tiền	111	V.01	123,403,139,778	27,132,690,994
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	490,000,000,000	500,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		490,000,000,000	500,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,695,827,883	67,768,057,557
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93,926,655,959	59,897,283,916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,177,610,800	1,735,353,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,116,545,386	6,135,420,641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-524,984,262	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,088,101,655	8,756,296,561
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,088,101,655	8,756,296,561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,493,553,554	3,662,760,725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,493,553,554	2,841,674,836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			482,758,889
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		338,327,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422,307,999,326	462,416,753,236
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		334,486,000	561,681,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	334,486,000	561,681,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		247,901,141,638	246,966,739,644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	247,458,827,277	246,339,621,119
- Nguyên giá	222		1,027,084,651,794	984,553,708,156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-779,625,824,517	-738,214,087,037
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	442,314,361	627,118,525
- Nguyên Giá	228		4,913,604,700	4,706,804,700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-4,471,290,339	-4,079,686,175
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,130,539,999	41,597,878,183
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,130,539,999	41,597,878,183
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		142,352,013,800	142,352,013,800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		142,352,013,800	142,352,013,800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,589,817,889	30,938,440,609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30,589,817,889	30,938,440,609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,155,988,622,196	1,069,736,559,073
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		219,808,247,812	156,258,636,049
I. Nợ ngắn hạn	310		194,605,910,872	131,012,026,229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,882,178,645	24,345,635,111

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84,711,000	216,952,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,102,082,128	5,760,825,945
4. Phải trả người lao động	314		11,716,405,729	23,872,701,312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	67,228,036	76,812,213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	102,958,962,356	3,432,550,362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,818,515,723	35,772,638,103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32,106,615,000	33,000,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,869,212,255	4,533,910,623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,202,336,940	25,246,609,820
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		25,202,336,940	25,246,609,820
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		936,180,374,384	913,477,923,024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	936,180,374,384	913,477,923,024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142,352,013,800	142,352,013,800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		225,783,615,884	184,319,264,837
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		168,044,744,700	186,806,644,387
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		20,000,000,000	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		148,044,744,700	186,806,644,387
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,155,988,622,196	1,069,736,559,073

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung

Đoàn Minh Trung



Cao Văn Tĩnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh

11/07/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	162,268,520,490	167,984,223,425	321,414,533,579	309,962,044,900
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		162,268,520,490	167,984,223,425	321,414,533,579	309,962,044,900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73,385,133,264	78,459,602,139	148,451,673,859	146,672,549,533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88,883,387,226	89,524,621,286	172,962,859,720	163,289,495,367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17,165,597,483	12,822,427,293	19,467,214,602	17,696,545,735
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	593,752,845	983,812,581	1,270,016,153	1,905,845,463
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	503,749,468	932,257,903	926,694,671	1,584,688,143
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,905,575,765	10,159,703,087	27,360,686,133	18,558,009,319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(23-24-25))	30		90,549,656,099	91,203,532,911	163,799,372,036	160,522,186,320
11. Thu nhập khác	31		285,715,998	212,908,550	422,837,729	408,085,290
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		285,715,998	212,908,550	422,837,729	408,085,290
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		90,835,372,097	91,416,441,461	164,222,209,765	160,930,271,610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8,757,228,298	10,672,262,692	16,177,465,065	17,424,270,707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		82,078,143,799	80,744,178,769	148,044,744,700	143,506,000,903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,052	2,019	3,701	3,588
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

And

Lê Thi Hải Thành

Đoàn Minh Trung

51
16
AP
J T
FR
NI
H



(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Quý II			Lũy kế
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	
A	B	C	1	2	3	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		157,506,130,586	183,036,802,118	300,268,916,776	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(42,960,545,719)	(42,666,300,204)	(80,376,996,961)	
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(38,124,386,158)	(27,976,076,168)	(71,894,375,338)	
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(436,521,432)	(814,230,554)	(1,466,660,794)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(14,420,236,767)	(6,752,008,015)	(23,148,226,596)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		948,407,815	742,367,389	1,544,751,970	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(12,962,350,102)	(6,905,220,821)	(23,198,147,433)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		49,550,498,223	98,665,333,745	102,259,643,570	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(8,318,977,303)	(34,232,965,680)	(15,529,001,003)	
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TCSĐ và tài sản dài hạn khác.	22				-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(205,000,000,000)	(360,000,000,000)	(415,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		265,000,000,000	488,000,000,000	425,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25				-	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26				-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		10,907,568,984	7,628,626,865	17,436,006,028	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		62,588,591,681	101,395,661,185	11,907,005,025	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31				-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32				-	
3. Tiền thu từ đi vay	33			110,000,000,000	110,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(8,936,175,040)	(118,844,298,701)	(17,853,995,320)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính.	35				-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có

- Danh sách các công ty liên danh, liên kết:

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát:

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%:

11/01/2018 14:11

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá hối đoái USD và EUR

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

1-5
V
PHT

- a. Chứng khoán kinh doanh;
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 02 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.
- c. Các khoản cho vay;
- d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - + Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát: 128.672.013.800 đồng
 - + Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%: 13.680.000.000 đồng
- đ. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.



- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi. Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết tháng 1/2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn? Trong kỳ công ty đã phân loại nợ phải trả dài hạn thành đến hạn trả ngắn hạn.

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã trả thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	491.518.043	348.430.838
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.911.621.735	26.784.260.156
Cộng	123.403.139.778	27.132.690.994

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc

a/ Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;

	Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1/ Ngắn hạn	490.000.000.000	490.000.000.000	500.000.000.000
---------------------	------------------------	------------------------	------------------------

- Tiền gửi có kỳ hạn	490.000.000.000	490.000.000.000	500.000.000.000
----------------------	-----------------	-----------------	-----------------

b2/ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Cuối năm****Đầu năm**

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào c.ty liên doanh, liên kết

142,352,013,800

142,352,013,800

- Đầu tư vào đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng**Cuối năm****Đầu năm****a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

83.958.179.160

56.628.624.455

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng:

+ C.ty TNHH MTV VT Biển Đông

4.478.944.055

4.802.634.369

+ Công ty TNHH KMTC

10.550.278.546

2.600.942.531

+ MITSUI O.S.K. LINES LTD

9.583.883.931

12.636.607.540

+ SITC Container LINES CO., LTD

44.384.745.144

23.390.138.874

+ Công ty TNHH SINOKOR Việt Nam

2.501.695.841

3.971.681.836

- Các khoản phải thu k.hàng khác

12.458.631.643

9.223.619.305

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

9.968.476.799

3.271.659.461

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ

4.334.463.344

2.194.810.424

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ

168.986.683

164.599.556

+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

5.465.026.772

912.249.481

BẢNG TÍNH THUẾ

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm
a/ Ngắn hạn	8.116.545.386	-	6.135.420.641
- Phải thu người lao động	76.610.763		52.615.358
- Các khoản chi hộ	316.103.038		423.708.060
- Phải thu khác	7.723.831.565		5.659.097.223
b/ Dài hạn	334.486.000	-	561.681.000
- Phải thu người lao động	334.486.000		561.681.000
Cộng	8.451.031.386	-	6.697.101.641

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm
	Số lượng		Số lượng

a/ Tiền

b/ Hàng tồn kho

c/ TSCĐ

d/ Tài sản khác

6. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

Q
V
P
T
S
I
H

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường	-	1.837.800.000
- Nguyên liệu, vật liệu	637.572.036	485.097.541
- Công cụ, dụng cụ	8.450.529.619	6.433.399.020
8. Tài sản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		803.476.363
+ Đ.tư 04 cần trục giàn RTG (GD 2)	706.203.636	-
+ Sửa chữa bãi chứa hàng tiền phương cầu 1	165.673.636	
- XDCB		40.794.401.820
+ Công trình nhà điều hành 5 tầng		
+ Tư vấn thiết kế + thẩm tra lắp đặt cần trục giàn STS khổ ray 20m trên bến số 1	161.222.727	-
+ Nhà điều hành 2 tầng	97.440.000	
Cộng	1.130.539.999	41.597.878.183

11/11/2011

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Số dư đầu năm	368.964.989.539	506.235.292.050	95.240.711.327	14.112.715.240	984.553.708.156
- Mua trong năm				1.826.426.364	1.826.426.36
- Đầu tư XD CB hoàn thành	40.704.517.274				40.704.517.27
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	409.669.506.813	506.235.292.050	95.240.711.327	15.939.141.604	1.027.084.651.7
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	310.282.495.312	329.474.471.193	88.366.714.918	10.090.405.614	738.214.087.0
- Khấu hao trong năm	9.934.046.546	27.902.925.126	2.304.725.647	1.270.040.161	41.411.737.4
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	320.216.541.858	357.377.396.319	90.671.440.565	11.360.445.775	779.625.824.4
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	58.682.494.227	176.760.820.857	6.873.996.409	4.022.309.626	246.339.621.1
- Tại ngày cuối năm	89.452.964.955	148.857.895.731	4.569.270.762	4.578.695.829	247.458.827.1

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **91.880.024.347** đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **470.054.262.898** đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				4,706,804,700	4,706,804,700
- Mua trong năm				206.800.000	206.800.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		4.913.604.700	4.913.604.700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				4,079,686,175	4,079,686,175
- Khấu hao trong năm				391.604.164	391.604.164
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		4.471.290.339	4.471.290.339
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-		627,118,525	627,118,525
- Tại ngày cuối năm	-	-		442.314.361	442.314.361
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác					

5/9/2017

3/10/2017

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ vô hình	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm						
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm						
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản						

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				



13. CP trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	3.493.553.554	2.841.674.836
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'		
- Các khoản khác	3.493.553.554	2.841.674.836
b/ Dài hạn	30.589.817.889	30.493.349.700
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	30.589.817.889	30.938.440.609

14. Tài sản khác
a/ Ngắn hạn
b/ Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm	Đầu năm
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>
a/ Vay ngắn hạn	17.818.515.723	17.818.515.723	17.954.122.380	35,772,638,103
b/ Vay dài hạn	25.202.336.940	25.202.336.940	44.272.880	25,246,609,820
Cộng	43.020.852.663	43.020.852.663	17.998.395.260	61,019,247,923
c/ Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
Lý do chưa T.toán
Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ/ Thuyết minh
chi tiết về các
khoản vay và nợ
thuê tài chính đối
với các bên liên
quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	2.772.108.900	2.772.108.900	4.111.710.504	4.111.710.504
+ Công ty Cổ phần xây dựng 203			9.054.651.000	9.054.651.000
+ Công ty CP Vạn Xuân	1.578.916.900	1.578.916.900	1.844.092.602	1.844.092.602
+ Công ty Cp Vật Tư Hải Phòng	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.300.476.925	1.300.476.925	4.093.733.334	4.093.733.334
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Cộng	5.651.502.725	5.651.502.725	19.104.187.440	19.104.187.440
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số qua hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	7.230.675.920	7.230.675.920	5.241.447.671	5.241.447.671
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	6.165.682.949	6.165.682.949	4.835.569.329	4.835.569.329
+ Công ty Cp Cảng Hải Phòng	1.064.992.971	1.064.992.971	405.878.342	405.878.342

17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a/ Phải nộp				
- Thuế TNDN	5.727.989.829	26.177.465.065	23.148.226.596	8.757.228.298
- Thuế GTGT (338.327.000)		12.399.540.181	11.288.988.856	772.224.325
- Thuế TNCN	32.836.116	5.193.356.213	4.653.562.824	572.629.505
- Thuế NK		54.177.683	54.177.683	
- Thuế VAT NK		186.010.043	186.010.043	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuế nhà thầu		165.277.894	165.277.894	
Cộng	5.422.498.945	44.178.827.079	39.499.243.896	10.102.082.128
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	-	76.812.213
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	76.812.213

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
--------------------------	-----------------	----------------

a/ Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ
giải quyết

- Kinh phí CD 474.003.962 162.427.662

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm TN 9.959.844

- Cổ tức, lợi nhuận 101.722.457.250 2.572.709.400

phải trả

- Các khoản phải 752.541.300 697.413.300

trả, phải nộp khác

Cộng

102.958.962.356 3.432.550.362

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký

cước dài hạn

- Các khoản phải

trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn

chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận

trước

- Doanh thu từ

chương trình khách

hàng truyền thống

- Các khoản doanh

thu chưa thực hiện

khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận

trước

- Doanh thu từ

chương trình khách

hàng truyền thống

- Các khoản doanh

thu chưa thực hiện

khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Giá trị

L

21.1 Trái phiếu thường

a/ Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng

b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

- Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu

chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b/ Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành

cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d/ Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22/Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

-Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành

+ Ban lãnh đạo

+ Cán bộ công

nhân viên

+ Đối tượng khác

- Điều khoản mua lại

+ Thời gian

+ Giá mua lại

+ Các điều khoản

cơ bản khác trong hợp đồng

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm

hàng hóa

- Dự phòng bảo

hành công trình xây dựng

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa

TSCĐ định kỳ

+ Nạo vét

+ Chi phí hoàn

nguyên một trường

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

14.106.615.000

18.000.000.000

32.106.615.000

15.000.000.000

18.000.000.000

33.000.000.000

b/ Dài hạn
 - Dự phòng bảo
 hành sản phẩm
 hàng hóa
 - Dự phòng bảo
 hành công trình xây
 dựng
 ; - Dự phòng tái cơ
 cấu

- Dự phòng phải
 trả khác
 + Chi phí sửa chữa
 TSCĐ định kỳ
 + Chi phí hoàn
 nguyên một trường

**24. Tài sản thuế thu
 nhập hoãn lại và thuế
 thu nhập hoãn lại phải
 trả**

**Cuối
 năm**

**Đầu
 năm**

a/ Tài sản thuế thu nhập
 hoãn lại
 - Thuế suất thuế TNDN
 sử dụng để xác định giá
 trị tài sản thuế thu nhập
 hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập
 hoãn lại liên quan đến
 khoản chênh lệch tạm
 thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập
 liên quan đến khoản lỗ
 tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập
 hoãn lại liên quan đến
 khoản ưu đãi tính thuế
 chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu
 nhập hoãn lại phải trả
 - Tài sản thuế thu nhập
 hoãn lại
 - Thuế thu nhập hoãn lại
 phải trả
 - Thuế suất Thuế TNDN
 sử dụng để xác định Giá
 trị Thuế thu nhập hoãn lại
 phải Trả
 - Số bù trừ với tài sản
 thuế nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	204,000,000,000	204,000,000,000
+ Công ty cổ phần Vật tư nông sản	74,800,000,000	74,800,000,000
+ Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	11,000,000,000	11,000,000,000
+ HALLEY SICAV - HALLEY ASIAN PROSPERITY	20,626,300,000	20,626,300,000
+ PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	19,580,000,000	19,580,000,000

+ Đối tượng khác	69.993.700.000	69.993.700.000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	300.000.000.000

d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	225.783.615.884	184.319.264.837
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		



- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

142,352,013,800

142,352,013,800

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ
được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở
hữu theo qui định của các chuẩn mực
kế toán cụ thể

142,352,013,800

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	232,173,938,692	164,645,326,145
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							286,806,644,387	19,673,938,692
- Tăng khác								286,806,644,387
- Phân phối lợi nhuận							(332,173,938,692)	(332,173,938,692)
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	186,806,644,387	184,319,264,837
Số dư đầu năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	186,806,644,387	184,319,264,837
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							148,044,744,700	51,706,644,387
- Tăng khác								148,044,744,700
- Phân phối lợi nhuận							166,806,644,387	166,806,644,387
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	168,044,744,700	225,783,615,884
								10,242,293,340
								936,180,374,384

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm

Năm nay

Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác

Năm nay

Năm trước

28. Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cuối năm

Đầu năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.414.533.579	309.962.044.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	321.414.533.579	309.962.044.900
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	9.795.958.464	5.239.200.139
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	4.968.206.156	22,483,764
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐV	887.331.541	844.381.115
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	3.940.420.767	4.372.335.260
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148.451.673.859	146.672.549.533
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ớc trong kỳ		
Cộng	148.451.673.859	146.672.549.533

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi cho vay	14.579.913.094	13.553.827.353
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	4.104.000.000	2,736,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	670.218.595	1.406.718.382
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.082.913	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	19.467.214.602	17.696.545.735
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	926.694.671	1.584.688.143
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	343.321.482	321.157.320
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	1.270.016.153	1.905.845.463
Cộng		
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
	422.837.729	408.085.290
Cộng	422.837.729	408.085.290
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27.360.686.133	18.558.009.319
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	15.890.420.186	9.746.233.327
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác:	11.470.265.947	8.811.775.992
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

- Hoàn nhập dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

27.360.686.133

18.558.009.319

9. Chi phí SXKD theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên, vật liệu

+ Vật liệu

202.505.195

856,284,795

+ phụ tùng

5.063.356.065

2,615,875,797

+ Nhiên liệu

5.443.880.004

4,019,958,102

+ Công cụ

77.971.573

109,434,800

- Chi phí nhân công

+ Lương

56.212.968.381

53,569,651,147

+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN

3.738.915.600

3,096,965,400

+ Ăn ca

3.335.380.000

1,426,700,000

- Chi phí khấu hao TSCĐ

41.630.338.276

36,366,225,948

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

39.671.155.842

43,377,542,423

- Chi phí bằng tiền khác

20.435.889.056

19,791,920,440

Cộng

175.812.359.992

165,230,558,852

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

16.177.465.065

17.424.270.707

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

16.177.465.065

17.424.270.707

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: Các công ty liên doanh, liên kết 6T/2017 đạt lợi nhuận sau thuế là:
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình vũ đạt lợi nhuận sau thuế là: 23.871.761.659 đồng; Công
ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ đạt: 4.976.121.542 đồng.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hải Thành



Đoàn Minh Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Linh

